



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xuân Hòa Việt Nam

Ngày 30/06/2025	16,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q2/25
116
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.00 -1.2%
YoY: ▼57.0 -33.2%

LN thuần Q2/25
64.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 64.3 17377%
YoY: ▲ 14.0 27.5%

LN sau thuế Q2/25
64.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 64.0 17797%
YoY: ▲ 13.7 27.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
58.3%
YoY: +/- ▲ 55.9%

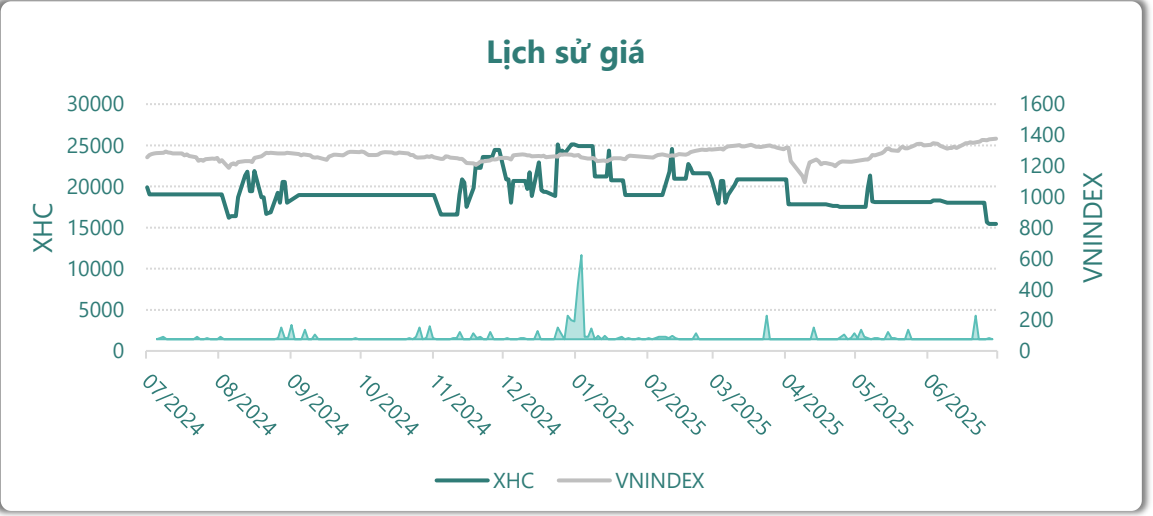
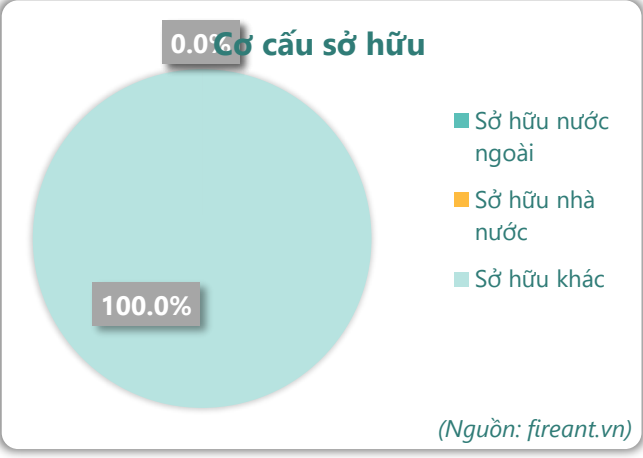
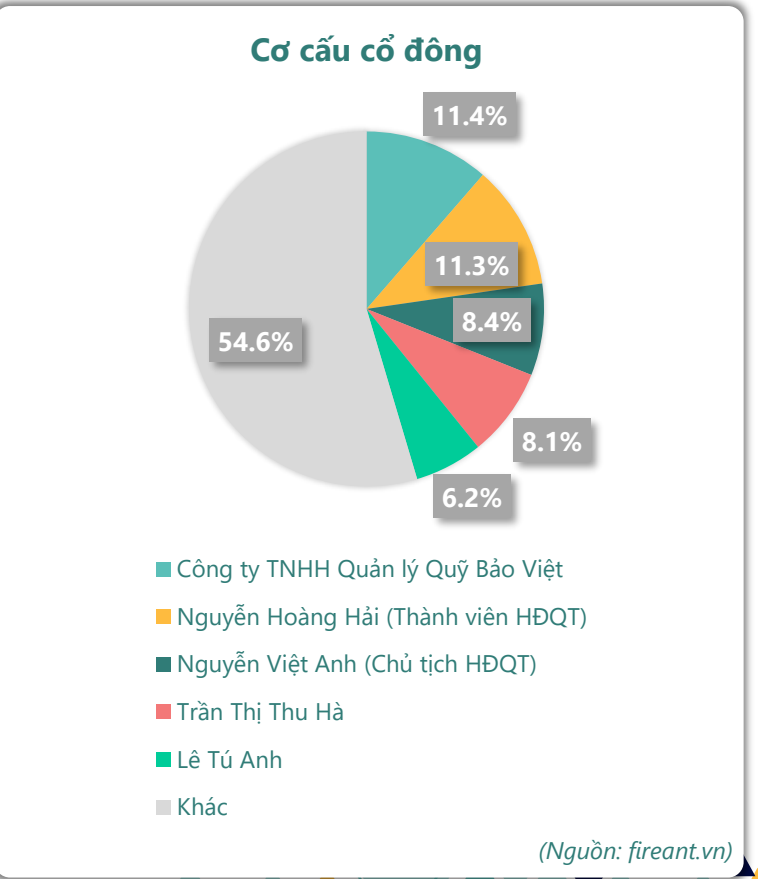
ROE (TTM) Q2/25
16.4%
YoY: +/- ▲ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,442 - 25,105
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	21,086,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	3,077
P/E	5.3

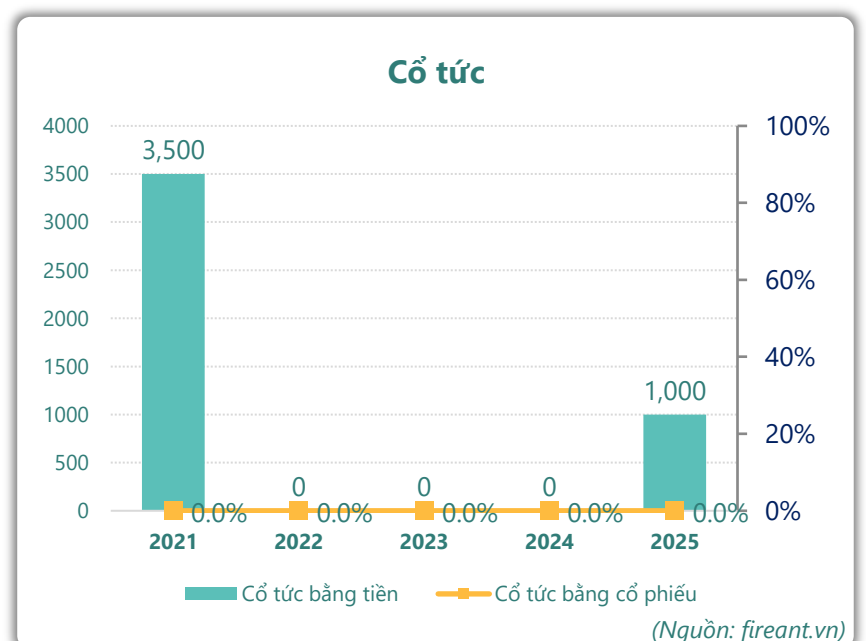
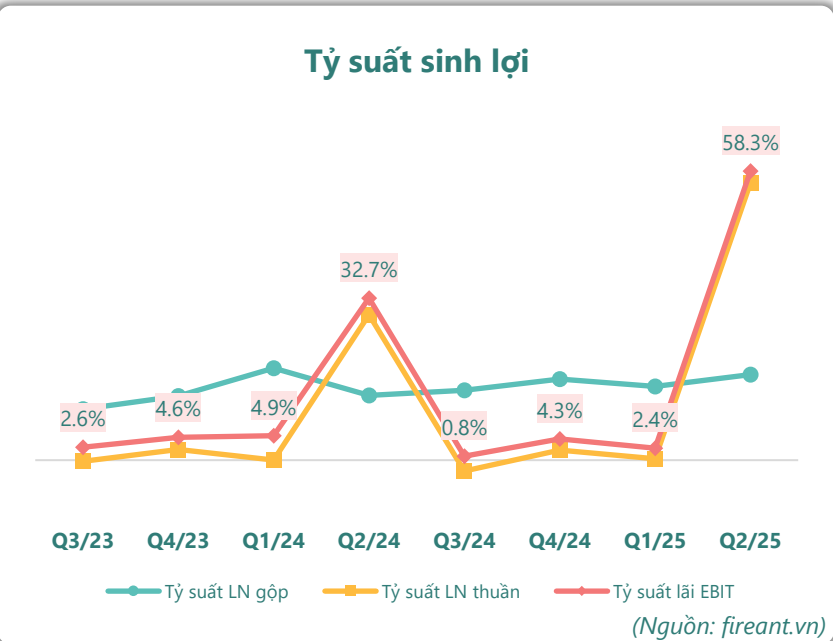
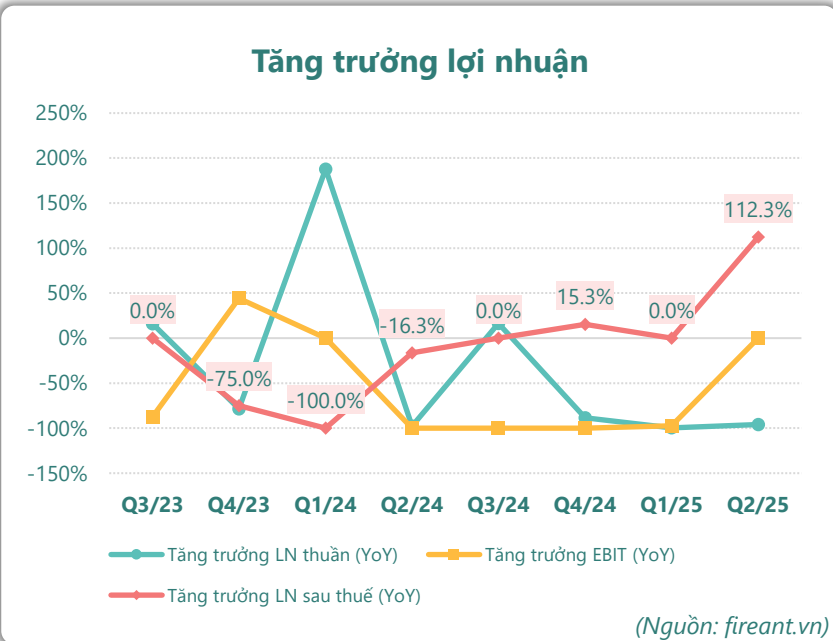
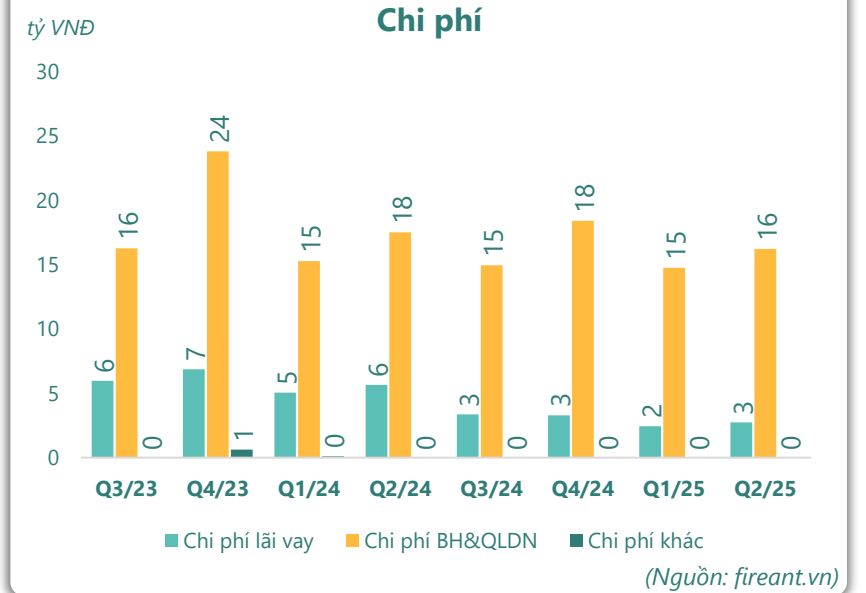
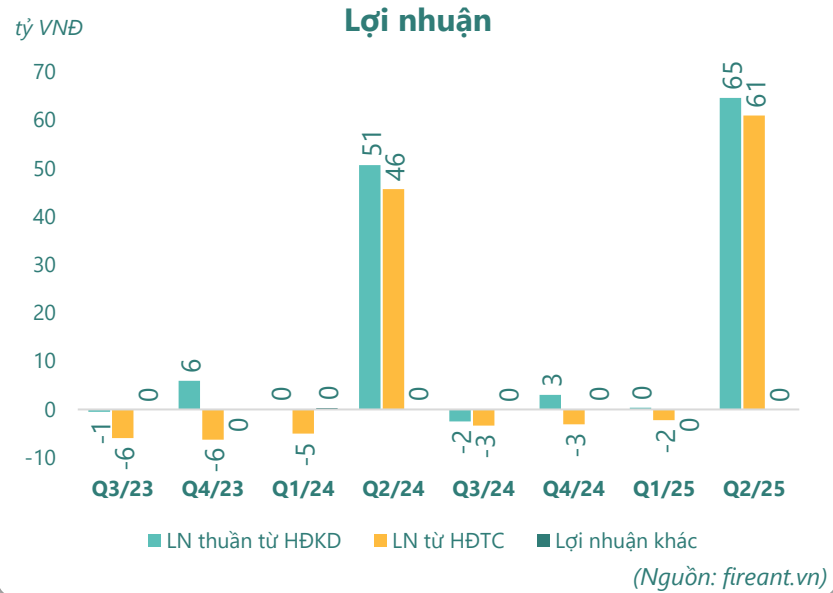
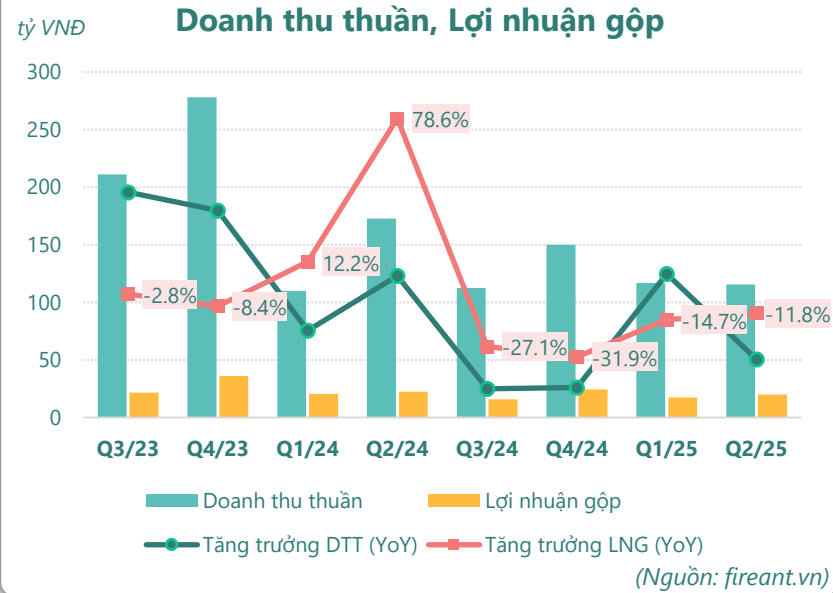
DT thuần 6T 2025
233
tỷ VNĐ
YoY: ▼50.0 -17.7%

LN thuần 6T 2025
65.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.2 28.1%

LN sau thuế 6T 2025
64.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.8 27.0%



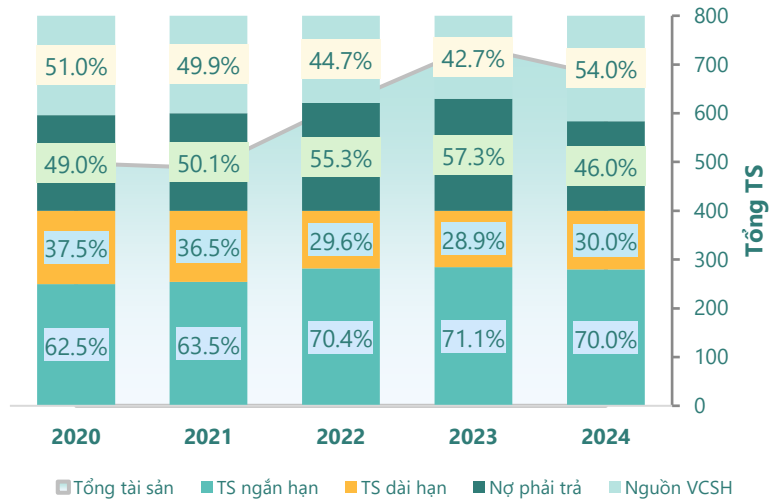
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

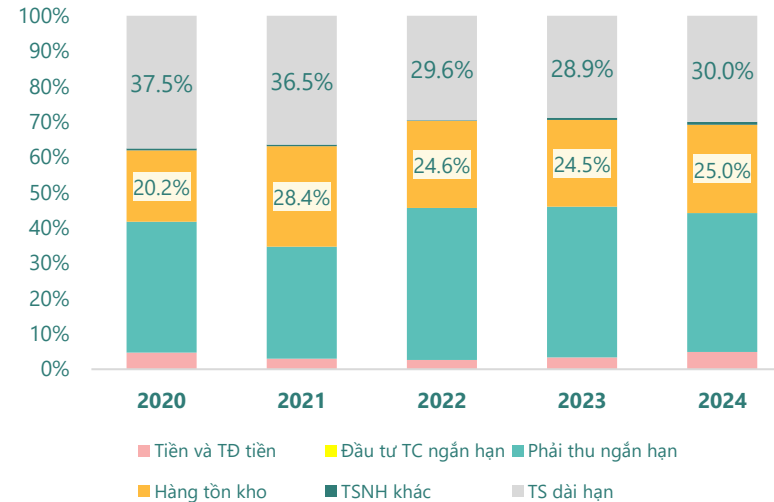
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

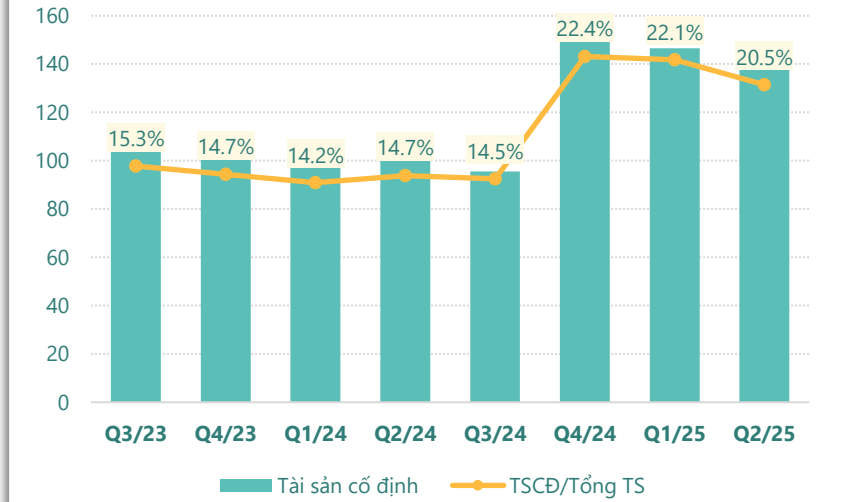
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

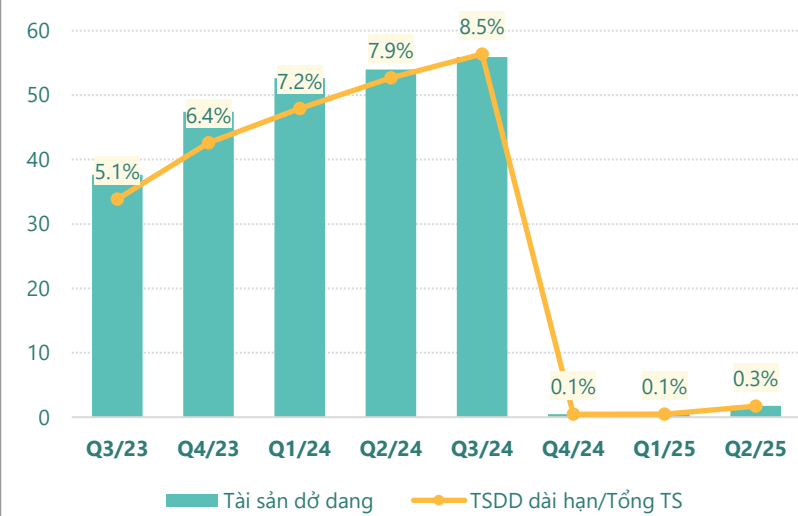
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

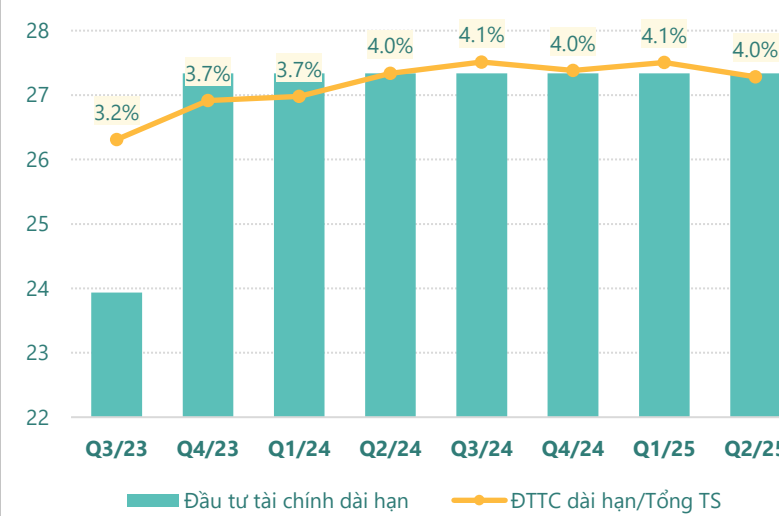
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

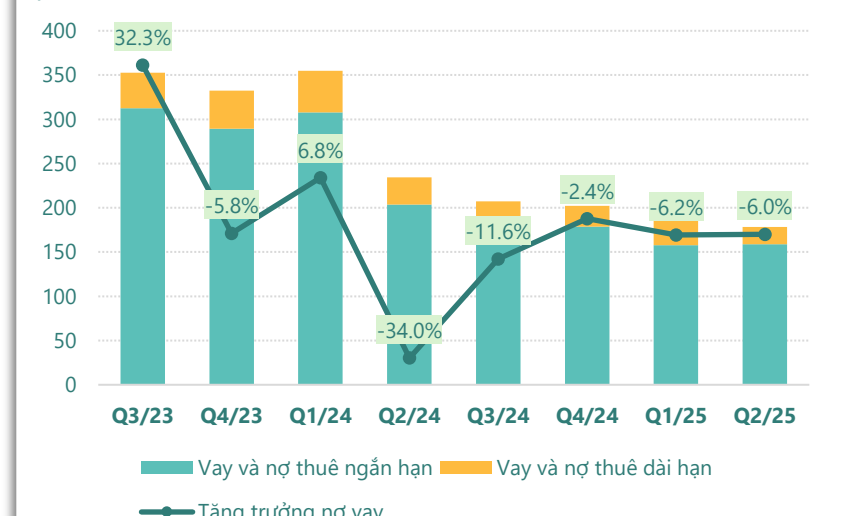
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

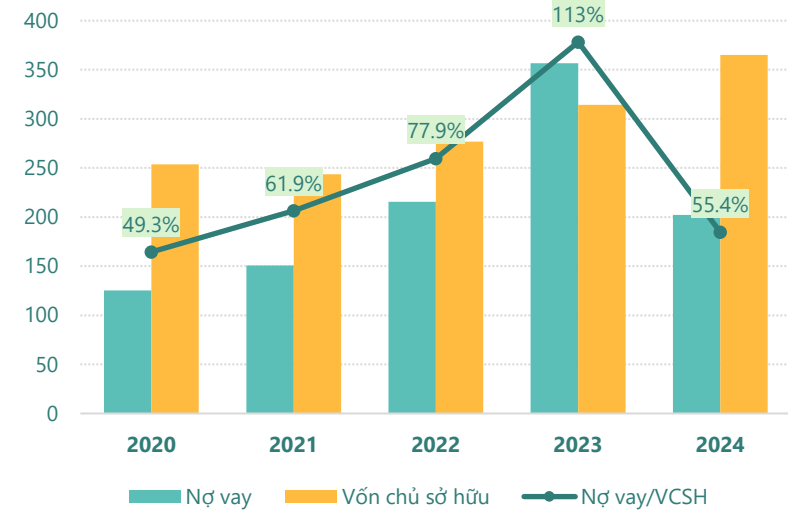


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

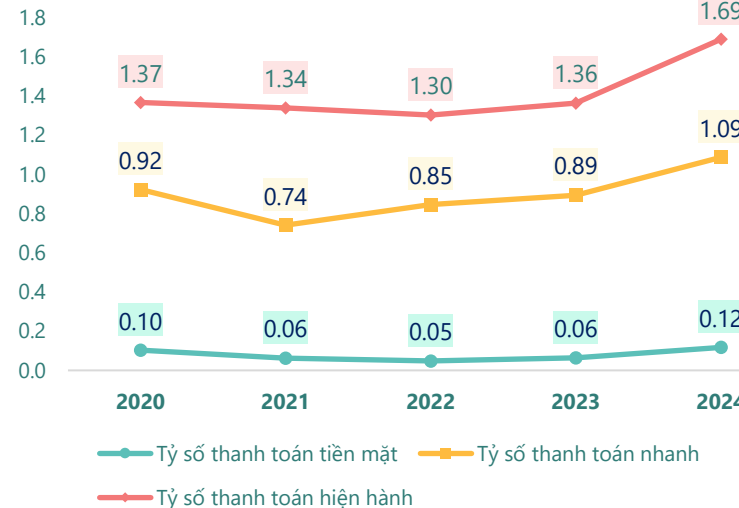
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



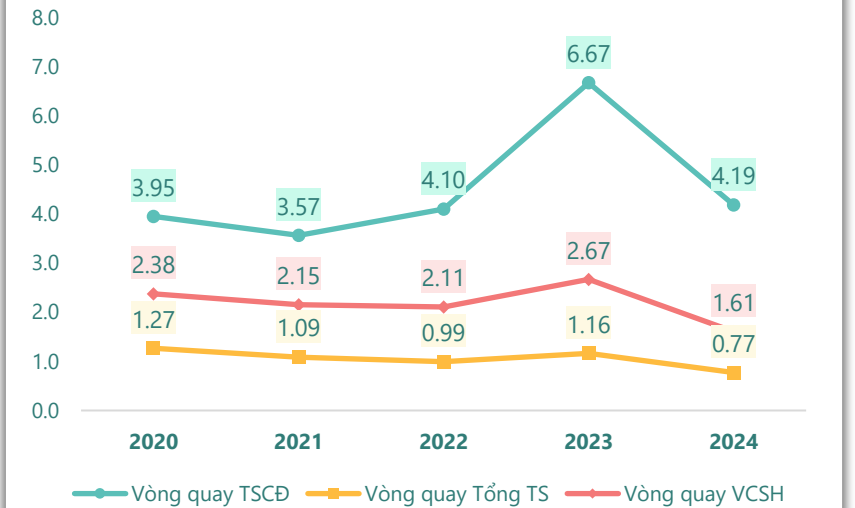
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



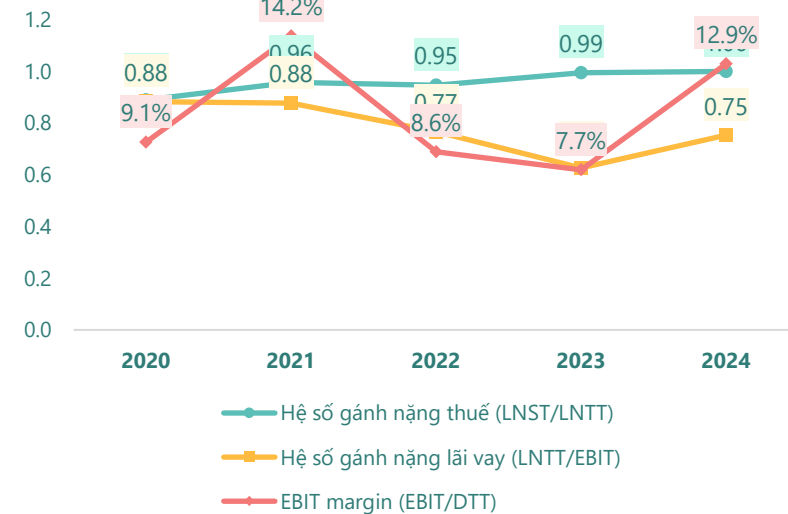
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



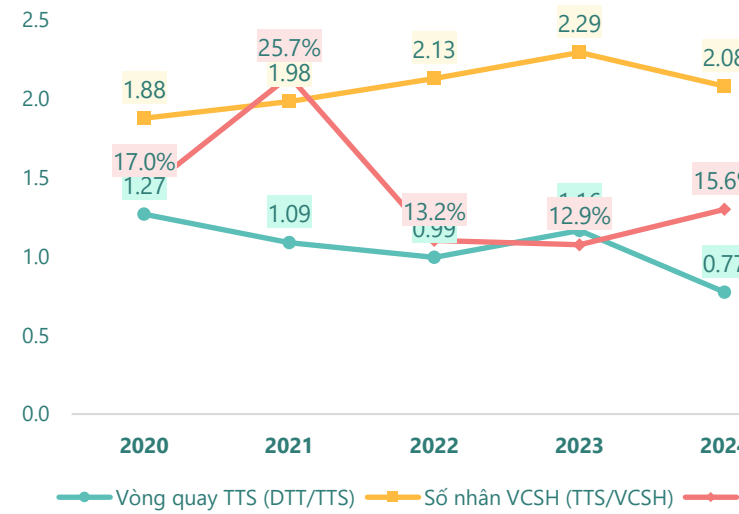
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



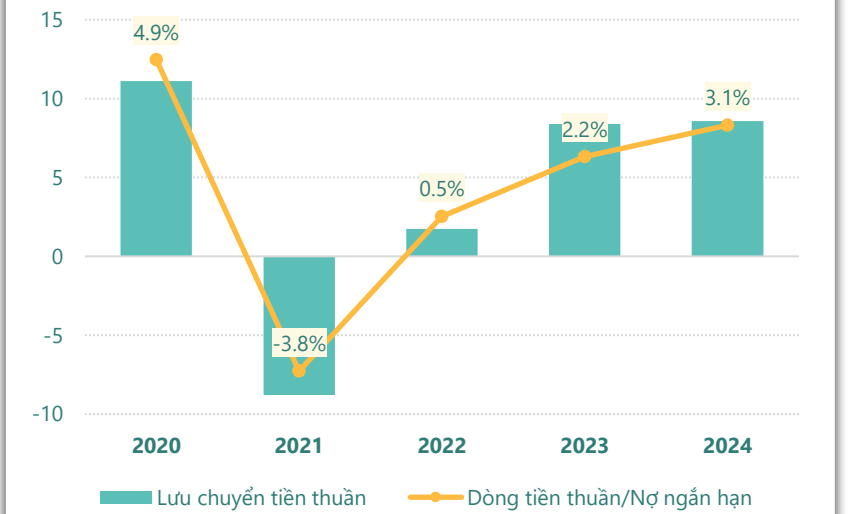
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	116	173	-33.2%	233	283	-17.7%
Giá vốn hàng bán	95.7	150	-36.2%	195	240	-18.5%
Lợi nhuận gộp	19.9	22.6	-11.9%	37.3	43.0	-13.2%
Doanh thu HĐTC	63.8	51.6	23.6%	64.2	51.6	24.4%
Chi phí TC	2.80	5.86	-52.2%	5.42	10.9	-50.3%
Chi phí lãi vay	2.73	5.66	-51.7%	5.17	10.7	-51.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.53	4.60	20.2%	10.2	10.7	-4.8%
Chi phí QLDN	10.7	12.9	-17.1%	20.8	22.1	-6.0%
LN thuần từ HĐKD	64.7	50.7	27.5%	65.0	50.8	28.1%
Lợi nhuận khác	0.00	0.06	-96.1%	0.00	0.35	-99.7%
LN trước thuế	64.7	50.8	27.3%	65.0	51.1	27.2%
Lợi nhuận sau thuế	64.4	50.7	27.1%	64.8	51.0	27.0%
LNST của CĐ cty mẹ	64.4	50.7	27.1%	64.8	51.0	27.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.6	94.2	24.5	24.7	20.2	27.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.8	56.4	-10.2	-6.91	-0.61	29.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.7	-142	-27.2	-12.7	-13.8	-10.0
Tiền đầu kỳ	24.4	31.0	41.6	28.2	32.9	39.0
Lưu chuyển tiền thuần	6.53	8.57	-12.8	5.11	5.77	47.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	2.02	-0.52	-0.52	0.36	0.42
Tiền cuối kỳ	31.0	41.6	28.2	32.8	39.0	86.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	690	676	2.0%
Tài sản ngắn hạn	466	473	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	55.5	32.8	69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	234	266	-11.9%
Hàng tồn kho	169	169	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.05	5.87	37.1%
Tài sản dài hạn	223	203	10.2%
Phải thu dài hạn	47.4	16.5	187%
Tài sản cố định	142	152	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.78	0.46	291%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	27.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.28	6.91	-23.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	264	311	-15.2%
Nợ ngắn hạn	244	280	-12.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	159	172	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.4	72.5	-37.4%
Nợ dài hạn	19.8	30.7	-35.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.8	30.7	-35.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	426	365	16.6%
Vốn chủ sở hữu	426	365	16.6%
Vốn điều lệ	211	211	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

